

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất; cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn và huyện Như Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4 /2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh: Số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn; số 3595/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 -2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Xuân;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1361/STNMT-CSĐĐ ngày 30/12/2021 và Tờ trình số 07/TTr-STNMT ngày 04/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn, với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung hạng mục công trình đất sử dụng cho mục đích đất thương mại dịch vụ (TMD) và đất cơ sở y tế (DYT) với tổng diện tích 0,5238 ha tại khoản 5,

Điều 2 và Phụ biểu số VII kèm theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Bổ sung hạng mục đất thương mại dịch vụ (TMD) tại xã Khuyến Nông với diện tích 0,3981 ha;

b) Bổ sung hạng mục đất cơ sở y tế (DYT) tại thị trấn Triệu Sơn với diện tích 0,1257 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo)

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1, Điều 2 và Phụ biểu số III.1 kèm theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cho đất thương mại dịch vụ (TMD) với diện tích 0,3981 ha tại xã Khuyến Nông.

- Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cho đất cơ sở y tế (DYT) với diện tích 0,1257 ha tại thị trấn Triệu Sơn.

- Giảm các chỉ tiêu sử dụng đất cho các loại đất: Xã Khuyến Nông (Đất trồng lúa (LUA) giảm 0,3854 ha; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) giảm 0,0013 ha; đất giao thông (DGT) giảm 0,0080 ha, đất thủy lợi (DTL) giảm 0,0034 ha); thị trấn Triệu Sơn với đất ở đô thị (ODT) giảm 0,1257 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (LUA) với diện tích 0,3854 ha; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,0013 ha tại khoản 3, Điều 2 và Phụ biểu số V.1 kèm theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh.

Điều 2. Chấp thuận cho phép thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp hồ Ba Mái do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân làm chủ đầu tư và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Như Xuân, với tổng nhu cầu sử dụng đất là 3,739 ha để sử dụng vào mục đích đất thủy lợi (DTL) tại xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân; vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục vị trí khu đất thực hiện dự án tỷ lệ 1/2000 do UBND huyện Như Xuân lập ngày 16/12/2021.

Điều 3. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu

sử dụng đất được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn và huyện Như Xuân được phê duyệt; hướng dẫn UBND huyện Triệu Sơn, UBND huyện Như Xuân và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, khoáng sản, xây dựng, bảo vệ môi trường... theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Triệu Sơn, UBND huyện Như Xuân thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt và chấp hành thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND huyện Triệu Sơn, UBND huyện Như Xuân, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC09.01.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

**Hạng mục công trình
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm,
huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Chuyển mục đích từ các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khu đất
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	LUC	NTS	ODT	DGT	DTL		
1	Đất thương mại dịch vụ	0,40		0,3981	TMD	0,3854	0,0013		0,0080	0,0034	Xã Khuyến Nông	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 894/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 07/12/2021
2	Đất cơ sở y tế	0,13		0,1257	DYT			0,1257			Thị trấn Triệu Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 942/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 17/12/2021

Phụ biểu số II:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Khuyến Nông			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị trấn Triệu Sơn		
			Được duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Được duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Được duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))
	LOẠI ĐẤT		29.004,53	29.004,53		711,81	711,81		849,41	849,41	
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.798,58	18.798,19	-0,3867	447,62	447,2333	-0,3867	401,66	401,66	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.674,13	10.673,74	-0,3854	413,6	413,2146	-0,3854	348,36	348,36	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.980,03</i>	<i>9.979,64</i>	<i>-0,3854</i>	<i>412,29</i>	<i>411,9046</i>	<i>-0,3854</i>	<i>348,36</i>	<i>348,36</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	985,78	985,78		8,49	8,49		4,99	4,99	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.563,37	1.563,37		20,73	20,73		28,35	28,35	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15	1.094,15							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.708,54	3.708,54							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	515,09	515,09	-0,0013	4,8	4,7987	-0,0013	15,93	15,93	
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	257,53	257,53					4,03	4,03	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.943,12	9.943,52		262,33	262,73	0,3981	446,72	446,72	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,55	147,55					11,58	11,58	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,61					0,61	0,61	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		0,00							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		0,00							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,00	140,00					21,03	21,03	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,73	57,13	0,3981	0,35	0,7481	0,3981	6,67	6,67	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,83	180,83		7,38	7,38		13,83	13,83	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Khuyến Nông			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị trấn Triệu Sơn		
			Được duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Được duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Được duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	499,19	499,19							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.108,11	3.108,0986	-0,0114	102,89	102,8786	-0,0114	168,53	168,5300	
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	45,77	45,77		0,98	0,98		3,92	3,92	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,39	13,52	0,1257	0,25	0,25		2,27	2,3957 0,1257	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,51	99,51		1,89	1,89		12,79	12,79	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	68,05	68,05		1,38	1,38		4,46	4,46	
	Đất khoa học công nghệ	DKH		0,00							
	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,82							
	Đất giao thông	DGT	2.267,03	2.267,0220	-0,0080	65,24	65,2320	-0,008	117,98	117,98	
	Đất thủy lợi	DTL	594,03	594,0266	-0,0034	32,76	32,7566	-0,0034	26,05	26,05	
	Đất công trình năng lượng	DNL	7,49	7,49		0,12	0,12		0,22	0,22	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	1,08		0,04	0,04		0,21	0,21	
	Đất chợ	DCH	10,94	10,94		0,23	0,23		0,64	0,64	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26	13,26							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,00							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,61	18,61		1,00	1,00		0,58	0,58	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.350,28	4.350,28		132,23	132,23				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	388,25	388,1243	-0,1257				195,6	195,4743 -0,1257	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,03	26,03		0,55	0,55		6,28	6,28	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91	3,91					3,34	3,34	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,39	7,39					0,63	0,63	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	223,52	223,52		9,42	9,42		11,28	11,28	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Khuyến Nông			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị trấn Triệu Sơn		
			Được duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Được duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Được duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,31	28,31		0,71	0,71				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,00							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,21	7,21				4,87	4,87		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,89	8,89		0,24	0,24	0,07	0,07		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,78	337,78		4,37	4,37	0,47	0,47		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	395,07	395,07		3,19	3,19	1,35	1,35		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,60	1,60							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,83	262,83		1,86	1,86	1,03	1,03		

Phụ biểu số III:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn			Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, xã Khuyến Nông			Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hằng năm 2021, thị trấn Triệu Sơn			Ghi chú
			Được duyệt	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Cộng	Được duyệt	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Cộng	Được duyệt	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Cộng	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	619,79	0,3867	620,1767	5,98	0,3867	6,3667	101,23		101,23	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	554,86	0,3854	555,2454	5,73	0,3854	6,1154	100,00		100,00	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	<i>545,48</i>	<i>0,3854</i>	<i>545,8654</i>	<i>5,73</i>	<i>0,3854</i>	<i>6,1154</i>	<i>100,00</i>		<i>100,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,00		9,00	0,01		0,01	0,10		0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,31		13,31				0,45		0,45	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,45		30,45							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,35	0,0013	11,3513	0,24	0,0013	0,2413	0,10		0,10	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,82		0,82				0,58		0,58	